

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC
ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
QUANG TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/QĐ-THCS.QT

Gò Vấp, ngày 08 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai quyết toán ngân sách quý IV năm 2022
của Trường Trung học cơ sở Quang Trung**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT - BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào kết quả thu chi ngân sách quý IV năm 2022 của Trường Trung học cơ sở Quang Trung;

Xét đề nghị của Kế toán Trường Trung học cơ sở Quang Trung;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách quý IV năm 2022 Trường Trung học cơ sở Quang Trung (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài vụ Trường Trung học cơ sở Quang Trung thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TC.

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Mai Hương

Gò Vấp, ngày 08 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận Gò Vấp
V/v báo cáo tình hình thực hiện công khai quyết toán ngân sách
quý IV năm 2022 của Trường THCS Quang Trung

Trường Trung học cơ sở Quang Trung báo cáo tình hình thực hiện công khai quyết toán ngân sách Quý IV năm 2022 theo Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; .

I. Tình hình công khai ngân sách tại các đơn vị thuộc, trực thuộc:

1. Số đơn vị chưa công khai ngân sách: Không có
2. Số đơn vị thực hiện công khai ngân sách:

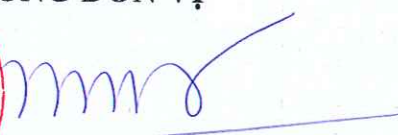
Stt	Tên đơn vị	Đơn vị đã thực hiện công khai ngân sách					
		Nội dung		Hình thức		Thời gian	
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian	Chưa đúng thời gian
I	Đơn vị dự toán thuộc, trực thuộc						
1	Trường THCS Quang Trung	x		x		x	
II	Đơn vị được ngân sách nhà nước hỗ trợ thuộc, trực thuộc						
1	Đơn vị A						
2	Đơn vị....						

II. Nêu những nguyên nhân tại sao chưa công khai hoặc đã công khai nhưng chưa đúng quy định: /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu :VT,

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Vũ Mai Hương

Trường THCS QUANG TRUNG

Chương: 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4 NĂM 2022

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Thực hiện Quý 4 năm 2021	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện quý 4 năm 2022	So sánh (%)	
					Dự toán	Cùng kỳ năm trước
		1	2	3	4 = 3/2	5 = 3/1
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
1	Số thu phí, lệ phí					
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.106.276.903	13.427.864.177	4.459.619.203	0,33	0,73
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	6.106.276.903	13.427.864.177	4.459.619.203	0,33	0,73
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.106.276.903	11.334.279.338	3.342.629.203	1,26	1,09
a)	Chi thường xuyên (nguồn 13)	4.435.771.005	10.462.199.338	2.446.905.680	0,23	0,55
b)	10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (không kể tiền lương, có tính chất lương) (nguồn 14)	1.670.505.898	872.080.000	895.723.523	1,03	0,54
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	2.093.584.839	1.116.990.000	0,53	-
	- Trợ cấp tết		132.000.000		-	
	- Trợ cấp giảng dạy đối với giáo viên dạy hòa nhập cho HS khuyết tật		387.687.790		-	-
	- Cấp bù tiền HP buổi 2, MG HP...		1.113.490.000	1.113.490.000	1,00	
	- Phở cấp	-	10.000.000	3.500.000	0,35	
	- Kinh phí nghị quyết 03 (Nguồn 14)		450.407.049			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					



Số TT	Nội dung	Thực hiện Quý 4 năm 2021	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện quý 4 năm 2022	So sánh (%)	
					Dự toán	Cùng kỳ năm trước
		1	2	3	4 = 3/2	5 = 3/1
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi Chương trình mục tiêu					

Gò Vấp, Ngày 08 tháng 01 năm 2023

Hiệu trưởng



Vũ Mai Hương

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG THCS QUANG TRUNG

BẢNG THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý 4 - Năm 2022

I. Tổng quan tình hình sử dụng dự toán năm 2022

	Nguồn 13 (chi thường xuyên)	Nguồn 14 (10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên, NQ 03)	Nguồn 12, 15 (chi không thường xuyên)	Tổng cộng
Tồn năm 2021 chuyển sang	142.384.314	2.566.251.670	-	2.708.635.984
Dự toán giao trong năm 20	10.462.199.338	872.080.000	2.093.584.839	13.427.864.177
Dự toán đã sử dụng	9.882.284.727	3.300.936.293	1.436.749.392	14.619.970.412
+ Quý 1	2.235.319.597	-	132.000.000	2.367.319.597
+ Quý 2	2.331.200.839	1.314.523.782	3.000.000	3.648.724.621
+ Quý 3	2.868.858.611	1.090.688.988	184.759.392	4.144.306.991
+ Quý 4	2.446.905.680	895.723.523	1.116.990.000	4.459.619.203
Tồn cuối kỳ	722.298.925	137.395.377	656.835.447	1.516.529.749

II. Chi tiết tình hình sử dụng dự toán ngân sách theo nguồn kinh phí:

1/ Chi thường xuyên (nguồn 13) :

Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Dự toán đã sử dụng	
		Quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm
B	C	5	6
		2.446.905.680	9.882.284.727
6000	Tiền lương	1.248.809.306	5.116.415.647
6001	Lương theo ngạch bậc	1.248.809.306	5.116.415.647
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	-	-
6049	Lương khác	-	-
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-
6100	Phụ cấp lương	660.956.213	2.916.096.605
6101	Phụ cấp chức vụ	20.562.000	79.864.000
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	-	435.897.571
6107	Phụ cấp độc hại	-	-

6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	367.341.202	1.509.927.676
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.235.000	8.940.000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	270.818.011	881.467.358
6149	Phụ cấp khác		-
6200	Tiền thưởng	-	36.000.000
6201	Thưởng thường xuyên		36.000.000
			-
6300	Các khoản đóng góp	360.531.502	1.428.270.477
6301	Bảo hiểm xã hội	268.480.899	1.063.605.661
6302	Bảo hiểm y tế	46.025.304	182.332.428
6303	Kinh phí công đoàn	30.683.523	121.554.862
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	15.341.776	60.777.526
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	23.601.600
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	-	-
6449	Chi khác		23.601.600
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	-	1.944.000
6501	Tiền điện	-	-
6502	Tiền nước	-	-
6504	Tiền vệ sinh, môi trường		1.944.000
6550	Vật tư văn phòng	-	7.180.000
6551	văn phòng phẩm		7.180.000
6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng		-
6599	Vật tư văn phòng khác		-
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	18.366.871	22.214.105
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại, fax	619.871	3.267.105
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao truyền hình cáp; cước phí internet; thuê bao truyền mạng	8.112.000	8.112.000
6606	Tuyên truyền; quảng cáo	-	-
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	9:635.000	10.835.000
6618	Khoản điện thoại	-	-

6649	Khác	-	-
6650	Hội nghị	-	-
6651	In, mua tài liệu	-	-
6700	Công tác phí	4.500.000	18.000.000
6704	Khoản công tác phí	4.500.000	18.000.000
6750	Chi phí thuê mướn	75.110.000	75.110.000
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-
6754	Thuê thiết bị các loại	-	-
6757	Thuê lao động trong nước	75.110.000	75.110.000
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	-	-
6799	Chi phí thuê mướn khác	-	-
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	-	-
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	-	-
6907	Nhà cửa	-	-
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-
6921	Đường điện, cấp thoát nước	-	-
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	-	-
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-	-
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-
6999	Tài sản và thiết bị khác	-	-
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	17.391.000	82.206.585
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	1.691.000	62.217.785
7004	Đồng phục; trang phục; bảo hộ lao động	11.200.000	15.488.800
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	-	-
7049	Chi khác	-	-
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	4.500.000	4.500.000
7750	Chi khác	-	-
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	-	-
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	61.240.788	155.245.708
8049	Chi hỗ trợ khác	61.240.788	155.245.708

2/Chi thường xuyên (nguồn 14) :

Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Dự toán đã sử dụng	
		Quý 3 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm
B	C	5	6
		895.723.523	3.300.936.293
6000	Tiền lương	-	-
6001	Lương theo ngạch bậc	-	-
6100	Phụ cấp lương	-	-
6101	Phụ cấp chức vụ	-	-
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	-	-
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	-	-
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	-	-
6300	Các khoản đóng góp	-	-
6301	Bảo hiểm xã hội	-	-
6302	Bảo hiểm y tế	-	-
6303	Kinh phí công đoàn	-	-
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	895.723.523	3.300.936.293
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	-	-
6449	Chi khác	895.723.523	3.300.936.293

- Trợ cấp chênh lệch giữa Nghị định 47/2016/NĐ-CP và Nghị định 17/2015/NĐ-CP: đồng.

- Tăng lương theo Nghị định 47/2017/NĐ-CP: đồng.

3/Chi không thường xuyên (nguồn 12, 15) : 116.990.000 đồng

- Tiền điện 3.500.000 đồng

- Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí 17.680.000 đồng

- Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập 70.350.000 đồng

"- Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ

1.025.460.000 đồng

Gò Vấp, ngày 08 tháng 01 năm 2023

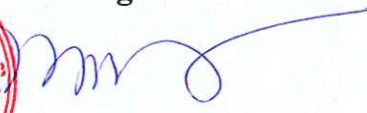
Người lập



Hồ Ngọc Anh Thư

Hiệu trưởng




Vũ Mai Hương